

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, SAN LẤP MẶT BẰNG, XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẦM NON TỨ KỲ (MỚI)**

Địa bàn: Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m²)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích còn lại (m²)		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
1	Vũ Văn Cần	4	1794	LUC	60.0	60.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1795	LUC	161.0	161.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
2	Nguyễn Thị Ghi	4	1817	LUC	223.0	223.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1820	LUC	101.0	101.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
3	Vũ Thị Xuyên	4	1798	LUC	149.0	149.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1835	LUC	100.0	55.7	44.3	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
4	Hoàng Văn Đê	4	1842	LUC	60.0	60.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1846	LUC	288.0	288.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
5	Vũ Thị Toan	4	1812	LUC	149.0	149.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1843	LUC	91.0	91.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
6	Đỗ Văn Sao	4	1882	LUC	134.0	8.4	125.6	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1883	LUC	134.0	8.6	125.4	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
7	Nguyễn Thị Cánh	4	1789	LUC	250.0	250.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
8	Nguyễn Văn Hùng(Cáp)	4	1790	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
9	Trần Văn Vinh (Bón)	4	1792	LUC	161.0	161.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m²)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích còn lại (m²)		
10	Đặng Văn Hiên	4	1793	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
11	Đỗ Văn Thước	4	1796	LUC	178.0	178.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
12	Phạm Văn Đường (Cát)	4	1797	LUC	158.0	158.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
13	Vũ Văn Quang (Hội)	4	1799	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
14	Trần Văn Tuynh	4	1800	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
15	Trần Văn Độ	4	1801	LUC	209.0	209.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
16	Đỗ Văn Miên(Hồng)	4	1802	LUC	187.0	187.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
17	Trần Văn Toàn	4	1803	LUC	180.0	180.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
18	Phạm Hồng Thị	4	1805	LUC	166.0	166.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
19	Phạm Văn Thu	4	1807	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
20	Trần Văn Tăng	4	1808	LUC	150.0	150.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
21	Vũ Thị Thoa	4	1809	LUC	89.0	89.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
22	Vũ Thị Như	4	1810	LUC	129.0	129.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
23	Phạm Văn Tốt (Thẻ)	4	1813	LUC	180.0	180.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
24	Nguyễn Văn Thúc	4	1815	LUC	137.0	137.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
25	Trần Thị Doan	4	1816	LUC	98.0	98.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
26	Phạm Văn Chi	4	1818	LUC	91.0	91.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
27	Trần Văn Nhượng(Lê)	4	1819	LUC	240.0	240.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
28	Trần Văn Sơn (Phính)	4	1821	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
29	Nguyễn Thị Lương	4	1822	LUC	79.0	79.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
30	Đỗ Văn Nhự	4	1823	LUC	226.0	226.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
31	Hoàng Văn Dũng	4	1825	LUC	266.0	266.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m²)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích còn lại (m²)		
32	Lê Thị Thanh (Học)	4	1826	LUC	218.0	218.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
33	Phạm Văn Cảnh(Nhường)	4	1827	LUC	170.0	170.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
34	Nguyễn Văn Khẩn	4	1828	LUC	96.0	54.2	41.8	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
35	Đỗ Văn Tuyền	4	1829	LUC	180.0	180.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
36	Vũ Thị Chiến	4	1830	LUC	60.0	35.2	24.8	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
37	Vũ Văn Hào	4	1831	LUC	224.0	10.3	213.7	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
38	Trần Văn Khoái	4	1832	LUC	100.0	57.8	42.2	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
39	Trần Văn Thịnh (Chanh)	4	1833	LUC	216.0	216.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
40	Nguyễn Văn Kiệu	4	1834	LUC	158.0	158.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
41	Trần Văn Thê	4	1837	LUC	80.0	46.5	33.5	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
42	Đỗ Thị Núi	4	1838	LUC	115.0	115.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
43	Nguyễn Văn Kiệu (Kế)	4	1839	LUC	108.0	108.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
44	Nguyễn Văn Thỏ	4	1840	LUC	120.0	5.3	114.7	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
45	Trần Văn Hiền	4	1841	LUC	96.0	53.8	42.2	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
46	Trần Văn Thiêm	4	1844	LUC	206.0	121.0	85.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
47	Đỗ Thị Liên	4	1845	LUC	209.0	209.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
48	Đỗ Văn Lộc	4	1847	LUC	301.0	5.6	295.4	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
49	Đỗ Văn Miên	4	1848	LUC	199.0	115.6	83.4	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
50	Vũ Văn Duy	4	1849	LUC	150.0	150.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
51	Lã Văn Thắng	4	1850	LUC	226.0	226.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
52	Đỗ Văn Quyền	4	1851	LUC	132.0	76.4	55.6	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
53	Trần Văn Thục(Bình)	4	1852	LUC	60.0	60.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m²)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích còn lại (m²)		
54	Đỗ Văn Thanh(Sính)	4	1853	LUC	110.0	110.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
55	Vũ Văn Chuông	4	1854	LUC	190.0	107.9	82.1	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
56	Trần Văn Đản(Sấn)	4	1855	LUC	218.0	218.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
57	Đặng Văn Minh	4	1856	LUC	164.0	164.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
58	Trần Văn Tân(Râm)	4	1857	LUC	197.0	111.0	86.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
59	Đỗ Văn Lợi	4	1858	LUC	72.0	72.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
60	Vũ Duy Từ	4	1859	LUC	240.0	10.7	229.3	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
61	Đặng Văn Lá	4	1860	LUC	164.0	164.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
62	Phạm Văn Thụ(Thủy)	4	1861	LUC	360.0	360.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
63	Trần Thị Yên	4	1862	LUC	48.0	48.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
64	Nguyễn Thị Là	4	1863	LUC	180.0	8.2	171.8	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
65	Nguyễn Văn Chiến	4	1864	LUC	300.0	300.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
66	Vũ Văn Thép	4	1865	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
67	Nguyễn Văn Thương(Đua)	4	1866	LUC	161.0	161.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
68	Trần Văn Xoa	4	1868	LUC	310.0	310.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
69	Trần Văn Cơ	4	1869	LUC	305.0	305.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
70	Nguyễn Văn Chàng	4	1870	LUC	168.0	9.5	158.5	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
71	Ngô Văn Hải	4	1871	LUC	149.0	149.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
72	Trần Thị Quyết	4	1872	LUC	137.0	137.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
73	Trần Văn Duy	4	1873	LUC	158.0	8.5	149.5	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
74	Trần Thị Bé	4	1874	LUC	91.0	91.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
75	Đỗ Văn Phụng	4	1875	LUC	120.0	120.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m²)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích còn lại (m²)		
76	Trần Văn Duy	4	1876	LUC	209.0	10.3	198.7	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
77	Phạm Văn Tăng	4	1878	LUC	329.0	329.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
78	Trần Văn Quả	4	1880	LUC	240.0	240.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
79	Đặng Văn Lan (Liệu)	4	1881	LUC	160.0	160.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
80	Đỗ Văn Nhữ	4	1885	LUC	209.0	209.0	0.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
81	Đỗ Văn Tính	4	1886	LUC	120.0	8.5	111.5	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
82	Đỗ Văn Sái	4	1888	LUC	136.0	9.7	126.3	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
83	Nguyễn Văn San	4	1890	LUC	208.0	20.5	187.5	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
84	UBND Xã	4	1877	DTL	377.5	311.2	66.3	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1879	DGT	553.4	301.3	252.1	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1867	LUC	270.8	13.0	257.8	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1836	DGT	719.4	673.4	46.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1824	DTL	188.5	176.3	12.2	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1814	LUC	324.9	59.5	265.4	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1804	LUC	336.4	190.4	146.0	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1791	DGT	151.2	134.3	16.9	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1788	LUC	641.8	292.0	349.8	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
		4	1884	DGT	566.5	182.4	384.1	Thôn An Nhân Đông, xã Tứ Kỳ	
Tổng					18,671.4	14,046.0	4,625.4		